

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
ĐÃ HOÀN THÀNH BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ, ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 31/7/2024)

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

I. SỐ CSGD ĐÃ HOÀN THÀNH BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Loại hình	Số lượng (chu kỳ 1)	Số lượng (chu kỳ 2)
1	Cơ sở giáo dục đại học (trường đại học, học viện)	246	113
2	Trường cao đẳng sư phạm	22	03
	Tổng	268	116

II. SỐ CSGD ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

TT	Tên tổ chức KDCLGD	Số lượt đánh giá ngoài				Số trường được công nhận			
		GDDH		CĐSP		GDDH		CĐSP	
		Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2
1	VNU-CEA	60	40	03	01	60	42	03	1
2	VNU-HCM CEA	39	24	02	0	33	24	02	0
3	CEA-AVU&C	57	22	02	0	57	25	02	0
4	CEA-UD	22	04	03	0	22	03	03	0
5	VU-CEA	18	03	01	0	18	03	01	0
6	CEA-THANGLONG	02	08	0	0	02	07	0	0
7	CEA-SAIGON	02	05	0	0	01	05	0	0
	Tổng số	200 lượt (195 trường)	106 lượt (106 trường)	11	01	193	109	11	1

B. DANH SÁCH CHI TIẾT**I. Các cơ sở giáo dục đại học**

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
1.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội)	2005 2015 2022 (V2)*	12/2015 (VNU-HCM CEA) 4/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 91,8% (09/9/2016) 4,17; 4,02; 4,17; 3,94 ¹ (25/7/2022) - V2	Cập nhật 31/7/2022
2.	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp (ĐH Thái Nguyên)	2005	4/2017 (CEA-AVU&C) 01/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (11/12/2017) 3,94; 3,87; 3,89; 4,06 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
3.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2005 2015 2023* (V2)	11/2016 (VNU-HCM CEA) 4/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,89% (03/5/2017) 4,08; 4,52; 4,26; 3,90 ¹ (07/7/2023) - V2	Cập nhật 31/7/2023
4.	Trường ĐH Vinh	2005 2015 2016 2022 (V2)*	3/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (06/9/2017)\ 4,23; 4,00; 4,11; 4,15 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
5.	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	2006	3/2017 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (08/9/2017)	Cập nhật 30/9/2017
6.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	2006	5/2016 (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (14/10/2016)	Cập nhật 31/10/2016
7.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	2006 2017 2023 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 3/2023(V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (05/9/2017) 4,92; 4,10; 4,03; 4,06 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
8.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2006 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 11/2022 (VNU-CEA) (V2)	Đạt 88,5% (06/9/2017) 4,26; 4,10; 4,17; 4,27 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
9.	Trường ĐH Ngoại thương	2006 2014 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 4/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (07/4/2017) 4,24; 4,05; 4,09; 4,35 ¹ (10/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
10.	Trường ĐH Giao thông vận tải	2007 2015 2021 (V2)*	01/2016 (VNU-CEA) 01/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (23/3/2016) 3,94; 4,01; 4,16; 3,96 ¹ (14/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
11.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên)	2007 2022 (V2)*	6/2017 (CEA-AVU&C) 4/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 90,16% (08/12/2017) 4,08; 4,10; 4,09; 4,04 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
12.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Thái Nguyên)	2007 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (05/9/2017) 4,14; 4,10; 3,99; 3,81 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
13.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Huế)	2007 2023 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-THANGLONG)	Đạt 82% (06/9/2017) 3,90; 3,98; 3,90; 4,08 ¹ (08/11/2022) - V2	Cập nhật 30/11/2023
14.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Huế)	2007 2016 2023 (V2)*	10/2016 (VNU-CEA) 9/2023 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (24/3/2017) 3,94; 4,00; 3,97; 3,69 ¹ (01/11/2022) - V2	Cập nhật 30/11/2023
15.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng)	2007 2016 2022 (V2)*	4/2016 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (14/10/2016) 3,95; 3,95; 3,97; 3,85 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
16.	Trường ĐH Duy Tân	2007 2016 2022 (V2)*	12/2016 (CEA-AVU&C) 6/2022 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (20/02/2017) 3,97; 3,96; 4,09; 4,38 ¹ (26/9/2022) - V2	Cập nhật 31/10/2022

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
17.	Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	2007 2015 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-HCM CEA) 6/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,97% (03/5/2017) 3,99; 3,91; 4,01; 3,63 ¹ (07/9/2022) - V2	Cập nhật 30/9/2022
18.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2015	12/2016 (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,52% (03/5/2017)	Cập nhật 31/5/2017
19.	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	2007 2015 2022 (V2)*	10/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (03/5/2017) 4,04; 4,01; 4,05; 3,92 (23/02/2024) – V2	Cập nhật 23/02/2024
20.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)	2008 2021 (V2)*	4/2016 (VNU-CEA) 12/2021 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (14/10/2016) 4,02; 4,01; 4,35; 4,33 ¹ (11/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
21.	Học viện Tài chính	2008 2016 2022 (V2)*	12/2016 (CEA-AVU&C) 01/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 88,52% (20/02/2017) 4,03; 3,81; 3,94; 4,02 ¹ (14/4/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
22.	Trường ĐH Quy Nhơn	2008 2016 2022 (V2)*	4/2017 (CEA-UD) 02/2023 (CEA-UD)	Đạt 83,6% (12/10/2017) 4,04; 4,04; 4,08; 4,06 ¹ (06/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
23.	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	2008 2015 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (18/9/2017) 4,12; 3,91; 4,19; 3,98 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
24.	Trường ĐH Y-Dược (ĐH Thái Nguyên)	2008 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (25/12/2017) 3,97; 4,02; 3,95; 4,10 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
25.	Trường ĐH Y tế Công cộng	2009 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 10/2022 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,88% (27/11/2017) 4,14; 3,96; 4,07; 4,19 ¹ (27/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
26.	Trường ĐH Hồng Đức	2009 2016 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (06/9/2017) 3,92; 4,01; 3,97; 3,92 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
27.	Học viện Ngân hàng	2009 2016 2022 (V2)*	4/2017 (VNU-CEA) 9/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (05/9/2017) 3,99; 4,01; 4,13; 4,17 ¹ (02/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
28.	Trường ĐH Y Dược (ĐH Huế)	2009 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,25% (27/3/2017) 4,05; 4,06; 4,23; 4,04 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
29.	Trường ĐH Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	2009 2015 2022 (V2)*	3/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (12/9/2016) 4,02; 4,31; 4,09; 3,90 ¹ (20/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
30.	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	2009 2016 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 85,2% (07/9/2017) V2: 4,27; 4,06; 3,93; 4,06 ¹ (22/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
31.	Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	2009 2012 2015 2023 (V2)*	4/2017 (VNU-CEA)	Đạt 82% (05/9/2017)	Cập nhật 31/10/2023
32.	Trường ĐH Sài Gòn	2009 2013 2015 2022 (V2)*	01/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,3% (29/3/2017) 4,05; 4,01; 4,13; 3,94 ¹ (13/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
33.	Trường ĐH Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2009	7/2017	Đạt 85,25% (16/11/2017)	Cập nhật 31/01/2024

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
		2015 2023 (V2)*	(VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	V2: 4,33; 4,25; 4,46; 4,50 ¹ (13/01/2024) - V2	
34.	Trường ĐH Đồng Tháp	2009 2016 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 8/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 82% (08/9/2017) V2: 3,96; 4,08; 4,00; 3,90 ¹ (02/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
35.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Đà Nẵng)	2010 2012 2014 2021 (V2)*	10/2015 (VNU-CEA) 12/2021 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (23/3/2016) 4,01; 4,01; 4,06; 4,04 ¹ (11/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
36.	Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh (ĐH Thái Nguyên)	2011 2012 2017	5/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (12/12/2017) 4,04 3,96; 4,05; 4,02; 3,88 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
37.	Trường ĐH Hà Nội	2011 2021 (V2)*	10/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023(V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,60% (22/12/2017) 4,11; 4,01; 3,98; 3,92 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
38.	Trường ĐH Tiền Giang	2011 2013 2021 (V2)*	4/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,61% (18/9/2017) 3,97; 3,78; 3,77; 3,52 ¹ (21/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
39.	Trường ĐH Kinh tế (ĐHQG Hà Nội)	2011 2021 (V2)*	3/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2021 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,89% (09/9/2016) 4,29; 4,06; 4,01; 4,02 ¹ (12/5/2022) - V2	Cập nhật 31/5/2022
40.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	10/2016 (VNU-CEA) 11/2022 (VNU-CEA) (V2)	Đạt 86,9% (27/3/2017) 4,09; 4,25; 4,08; 4,17 ¹ (23/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
41.	Trường ĐH Giáo dục (ĐHQG Hà Nội)	2011 2021 (V2)*	4/2016 (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,5% (17/11/2016) 4,09; 3,94; 4,09; 3,83 ¹	Cập nhật 31/3/2022

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
			11/2021 (V2) (VNU-HCM CEA)	(08/3/2022) - V2	
42.	Trường ĐH Sao Đỏ	2011 2017 2022 (V2)*	7/2017 (CEA-AVU&C) 11/2022 (CEA-AVU&C) (V2)	Đạt 81,97% (27/11/2017) 3,91; 3,85; 3,84; 3,90 ¹ (27/01/2023)-V2	Cập nhật 31/01/2023
43.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011	12/2015 (VNU-CEA)	Đạt 88,5% (14/10/2016)	Cập nhật 31/10/2016
44.	Trường ĐH Công nghệ (ĐHQG Hà Nội)	2011 2022 (V2)*	4/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,5% (17/11/2016) 4,30; 3,79; 4,26; 4,06 ¹ (21/3/2023)-V2	Cập nhật 31/3/2023
45.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐHQG Hà Nội)	2011 2012 2022 (V2)*	3/2016 (VNU-HCM CEA) 7/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,9% (09/9/2016) 4,36; 4,21; 4,31; 4,29 ¹ (12/10/2022) - V2	Cập nhật 31/10/2022
46.	Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (10/4/2017) 4,09; 4,01; 4,00; 4,04 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
47.	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 86,9% (03/4/2017) V2: 4,25; 4,16; 4,27; 4,35 ¹ (23/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
48.	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	2010 2014 2017 2022 (V2)*	8/2017 (CEA-UD) 3/2023 (CEA-UD)	V1: Đạt 81,97% (12/10/2017) V2: 3,98; 3,88; 3,93; 3,81 ¹	Cập nhật 30/9/2023
49.	Trường ĐH Y Hà Nội	2011 2023 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 7/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 86,9% (31/8/2017) V2: 4,07; 4,08; 4,22; 4,23 ¹ (01/11/2023)	Cập nhật 30/11/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
50.	Trường ĐH CNTT (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2012 2016 2022 (V2)*	10/2016 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 83,6% (12/4/2017) V2: 3,96; 4,01; 4,00; 4,13 ¹ (23/12/2022)	Cập nhật 31/12/2022
51.	Trường ĐH Tài chính – Marketing	2013 2022 (V2)*	9/2017 (VNU-HCM CEA) 02/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (16/11/2017) 3,97; 4,01; 3,86; 3,79 ¹ (27/4/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
52.	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	2009 2014 2017 2022 (V2)*	8/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (16/12/2017) 4,08; 4,19; 4,01; 4,06 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
53.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ĐH Thái Nguyên)	2013 2016 2022 (V2)*	11/2016 (CEA-AVU&C) 02/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,88% (20/02/2017) 3,91; 3,98; 3,98; 3,90 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
54.	Trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải	2013 2022 (V2)*	01/2017 (CEA-AVU&C) 5/2022 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 83,6% (20/02/2017) 3,93; 3,89; 4,03; 4,02 ¹ (26/9/2022) – V2	Cập nhật 30/9/2022
55.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Thái Nguyên)	2013 2022 (V2)*	4/2017 (CEA-AVU&C) 4/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (01/12/2017) 4,01; 4,02; 3,88; 4,02 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
56.	Trường ĐH Thủ Dầu Một	2015 2022 (V2)*	8/2017 (VNU-HCM CEA) 01/2023 (VNU-HCM CEA) (V2)	Đạt 80,33% (16/11/2017) 4,12; 4,06; 4,17; 4,13 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
57.	Trường ĐH Công Thương TP. Hồ Chí Minh	2015 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-HCM CEA) 7/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (03/5/2017) 4,15; 4,04; 3,93; 3,54 ¹ (12/9/2022) - V2	Cập nhật 30/9/2022

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
58.	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	2015 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-HCM CEA) 5/2022 (V2) (VU-CEA)	Đạt 80,33% (03/5/2017) 4,16; 4,05; 4,00; 4,04 ¹ (15/7/2022) - V2	Cập nhật 31/7/2022
59.	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	2010 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 11/2022 (CEA-AVU&C) (V2)	Đạt 83,6% (09/01/2018) 3,91; 3,93; 3,96; 3,96 ¹ (19/01/2023)-V2	Cập nhật 31/01/2023
60.	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	2014 2017	10/2017 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (03/01/2018)	Cập nhật 31/01/2018
61.	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	2007 2023 (V2)*	10/2017 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 85,25% (03/01/2018) 4,01; 3,63; 3,83; 3,92 ¹ (19/02/2024)-V2	Cập nhật 29/02/2024
62.	Trường ĐH Luật Hà Nội	2007 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-CEA) 5/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 80,3% (30/3/2018) V2: 4,14; 4,11; 3,92; 3,88	Cập nhật 30/9/2023
63.	Trường ĐH Mở Địa chất	2007 2024 (V2)*	8/2017 (VNU-CEA) 5/2024 (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (30/3/2018) 3,95; 3,89; 4,01; 4,15 ¹ (19/7/2024)	Cập nhật 31/7/2024
64.	Trường ĐH Thể dục Thể thao Bắc Ninh	2007 2016 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (30/3/2018)	Cập nhật 31/10/2023
65.	Trường ĐH Lâm nghiệp	2008 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,9% (30/3/2018) 4,06; 4,01; 4,09; 4,00 (18/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
66.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	2008 2015	8/2017 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3,96; 4,01; 3,92; 3,83 ¹	Cập nhật 28/02/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
		2022 (V2)*	01/2023 (V2) (VNU-CEA)	(28/02/2023) - V2	
67.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Huế)	2008 2017 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-UD)	Đạt 82,0% (30/3/2018) V2: 4,08; 3,85; 4,06; 3,96 (15/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
68.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Huế)	2008 2014 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3.91; 3.97; 3.95; 3.71 (19/12/2023) - V2	Cập nhật 31/12/2023
69.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	2009 2013 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 01/2024 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) V2: 4,00; 4,08; 3,94; 3,98 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
70.	Trường ĐH Dược Hà Nội	2011 2016 2022 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 86,9% (30/3/2018) 4,17; 4,13; 4,22; 4,60 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
71.	Trường ĐH Tây Đô	2013 2017 2022 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/3/2018) 3,87; 4,06; 3,87; 3,90 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
72.	Trường ĐH Hòa Bình	2014 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (V2) VU-CEA	Đạt 80,3% (30/3/2018) 3,88; 3,91; 3,97; 3,85 (20/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024
73.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	2014 2022 (V2)*	11 /2017 (VNU-CEA) 02/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/3/2018) 3,87; 4,04; 3,92; 3,98 (02/6/2023) - V2	Cập nhật 30/6/2023
74.	Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	2006 2015 2023 (V2)*	8/2017 (VNU-CEA) 7/2023	Đạt 85,2% (30/3/2018) 3,97; 4,06; 3,92; 3,94 ¹ (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
			(CEA-AVU&C)		
75.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Huế)	2006 2023 (V2)*	7/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3.98; 4.01; 4.03; 4.04 (25/12/2023) - V2	Cập nhật 31/12/2023
76.	Trường ĐH Thương mại	2006 2017 2022 (V2)*	01/2018 (VNU-CEA) 01/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (30/3/2018) 4,15; 4,05; 4,02; 4,17 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
77.	Trường ĐH Mở Hà Nội	2009 2015 2017 2023 (V2)*	01/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (30/3/2018) 3,94; 4,04; 3,97; 4,08 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
78.	Trường ĐH Nha Trang	2006 2013 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-HCM CEA) 6/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,3% (16/3/2018) 4,34; 4,17; 4,19; 3,94 (31/7/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
79.	Trường ĐH An Giang – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2009 2012 2016 2017 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (16/3/2018) 3.96; 4.08; 4.03; 3.83 (25/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
80.	Trường ĐH Lạc Hồng	2010 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-HCM CEA) 6/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,89% (16/3/2018) 4,07; 4,15; 4,12; 4,02 (22/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
81.	Trường ĐH Nông Lâm Bắc Giang	2014 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (07/5/2018) 4.03; 4.20; 4.01; 4.08 (10/05/2024)	Cập nhật 31/5/2024
82.	Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2013 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C)	Đạt 81,97% (08/5/2018) 3.96; 3.91; 4.03; 4.04	Cập nhật 31/12/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
			9/2023 (VNU-CEA)	(15/12/2023) – V2	
83.	Trường ĐH Đông Á	2011 2013 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 8/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,61% (08/5/2018) 4,05; 4,01; 3,91; 3,90 (01/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
84.	Trường ĐH Văn Lang	2006 2016 2017 2022 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 02/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (11/5/2018) 3,93; 4,04; 3,98; 4,00 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
85.	Trường ĐH Hùng Vương (Phú Thọ)	2008 2016 2017 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 5/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 4,03; 3,90; 3,99; 3,98 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
86.	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	2012 2013 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 81,97% (14/5/2018) 3,92; 3,95; 3,92; 3,86 (19/02/2024)	Cập nhật 29/02/2004
87.	Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam	2014 2017 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 3,96; 4,20; 4,04; 4,02 (13/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
88.	Học viện Hàng không Việt Nam	2015 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (14/5/2018) 4,01; 4,07; 3,96; 4,04 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
89.	Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	2006 2017 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (CEA-SAIGON)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 4,27; 4,31; 4,28; 4,31 (27/01/2024) – V2	Cập nhật 31/01/2024
90.	Trường ĐH Cần Thơ	2005 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-HCM CEA) 11/2023	Đạt 86,89% (19/5/2018) 4,32; 4,23; 4,23; 4,00 (29/12/2024) – V2	Cập nhật 31/01/2024

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
			(VNU-HCM CEA)		
91.	Trường ĐH Quảng Bình	2011 2012 2013 2014 2016 2024 (V2)*	11/2017 (CEA-UD)	Đạt 81,97% (25/5/2018)	Cập nhật 31/7/2024
92.	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	2015 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-UD) 01/2024 (V2) (CEA-SAIGON)	Đạt 85,25% (02/65/2018) 4,27; 4,20; 4,24; 4,15 (13/5/2024) – V2	Cập nhật 31/5/20124
93.	Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	2008 2010 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 7/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,97% (27/5/2018) 4,06; 3,97; 3,97; 3,86 (17/10/2023) – V2	Cập nhật 31/10/2023
94.	Trường ĐH Cửu Long	2014 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 4/2023 (V2) (CEA-SAIGON)	Đạt 80,33% (25/5/2018) 4,0; 3,95; 4,01; 4,02 (17/10/2023) – V2	Cập nhật 31/10/2023
95.	Trường ĐH Xây dựng miền Tây	2014 2023 (V2)*	02/2018 (CEA-UD) 11/2023 (V2) (CEA-UD)	Đạt 81,97% (25/5/2018) 3,98; 3,83; 3,91; 3,90 (28/02/2024) – V2	Cập nhật 28/02/2024
96.	Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai	2015	01/2018 (VNU-CEA) 7/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/6/2018) 3,98; 3,97; 3,92; 3,98 (01/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
97.	Trường ĐH Lao động - Xã hội	2008 2017 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 7/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (30/6/2018) 3,86; 4,00; 3,81; 3,77 (23/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
98.	Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	2006	12/2017	Đạt 82% (11/6/2018)	Cập nhật 29/02/2024

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
		2023 (V2)*	(VNU-HCM CEA) 12/2023 (VNU-HCM CEA)	4,06; 4,11; 4,19; 3,90 (23/02/2024) – V2	
99.	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	2014 2023 (V2)*	01/2018 (VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,61% (04/6/2018) 3,73; 3,69; 3,86; 3,52 (26/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
100.	Học viện Quản lý giáo dục	2010 2017	01/2018 (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (30/6/2018)	Cập nhật 30/6/2018
101.	Trường ĐH Điện lực	2010 2017 2023 (V2)*	3/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/6/2018) 3,92; 3,96; 3,87; 3,94 (23/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
102.	Trường ĐH Thăng Long	2009 2017 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,2% (30/6/2018) 3,97; 4,13; 4,13; 4,00 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
103.	Trường ĐH Hà Tĩnh	2009 2014	4/2018 (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/6/2018)	Cập nhật 30/6/2018
104.	Trường ĐH Công đoàn	2009 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 82% (30/6/2018) 4,04; 4,10; 4,02; 3,90 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
105.	Trường ĐH Luật (ĐH Huế)	2018 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 80,3% (30/6/2018) 3,95; 4,08; 4,03; 3,79 (11/01/2024) – V2	Cập nhật 31/01/2024
106.	Trường ĐH Việt Bắc	2017	3/2018 (CEA-UD)	Đạt 80,33% (16/6/2018)	Cập nhật 30/6/2018
107.	Trường ĐH Bình Dương	2013 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 6/2023	Đạt 80,33% (15/6/2018) 3,98; 3,85; 3,86; 4,00 (22/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
			(CEA-SAIGON)		
108.	Trường ĐH Công nghiệp Việt Trì	2014 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 12/2023 (VNU-CEA)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,87; 3,89; 3,92; 3,77 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
109.	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	2011 2013 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 3/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,92; 4,03; 3,98; 4,02 (10/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
110.	Trường ĐH Nam Cần Thơ	2014 2018 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 4,18; 4,00; 3,92; 4,08 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
111.	Trường ĐH Y Dược Thái Bình	2010 2016 2022 (V2)* 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (29/6/2018) 3,90; 4,10; 4,01; 4,04 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
112.	Trường ĐH Hải Phòng	2007 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,84; 3,91; 3,98; 3,85 (13/5/2024) – V2	Cập nhật 31/5/2024
113.	Học viện Chính sách và Phát triển	2017 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 11/2023 (VNU-CEA)	Đạt 83,61% (29/6/2018) 3,76; 3,78; 3,84; 3,77 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
114.	Trường ĐH Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp	2011 2012 2022 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 01/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (29/6/2018) 4,09; 3,93; 4,00; 4,06 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
115.	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	2015 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 11/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (29/6/2018) 3,99; 3,95; 3,95; 3,79 (21/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
116.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	2017 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (VU-CEA)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 4,03; 3,85; 3,99; 4,06 (20/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024
117.	Trường ĐH Y Dược Hải Phòng	2009 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 9/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (30/6/2018) 4,09; 4,23; 4,05; 4,23 (13/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
118.	Trường ĐH Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	2008 2010 2018* 2023 (V2)*	7/2018 (CEA-UD) 8/2023 (VNU-HCM CEA)	4,44; 4,53; 4,49; 4,54 ² (15/11/2018) 4,08; 4,46; 4,29; 4,15 (04/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
119.	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	2008 2018* 2023 (V2)*	8/2018 (VNU-HCM CEA) 9/2023 (VNU-HCM CEA)	3,81; 3,53; 3,67; 3,63 ¹ (02/01/2019) 4,10; 4,41; 4,31; 4,06 (11/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
120.	Trường ĐH Thủy lợi	2007 2018* 2024 (V2)*	9/2018 (VNU-CEA) 5/2024 (VNU-CEA)	4,37; 4,03; 4,29; 4,31 ¹ (20/3/2019) 4,13; 4,00; 4,14; 4,27 ¹ (19/7/2024)	Cập nhật 31/7/2024
121.	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	2008 2018* 2023 (V2)*	11/2017 (VNU-HCM CEA) 01/2019 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-THANGLONG)	4,44; 4,54; 4,41; 4,38 ¹ (23/3/2019) 4,05; 3,81; 3,98; 3,77 (29/4/2024) – V2	Cập nhật 30/4/2024
122.	Trường ĐH Đà Lạt	2005 2019* 2024 (V2)*	4/2019 (VNU-HCM CEA)	3,82; 3,50; 3,58; 3,52 ¹ (23/7/2019)	Cập nhật 31/7/2024
123.	Trường ĐH FPT	2012	01/2019	4,56; 4,03; 4,32; 4,52 ¹	Cập nhật 31/7/2024

² Ghi chú: Điểm trung bình lần lượt của 4 lĩnh vực (ĐBCL về chiến lược; ĐBCL về hệ thống; ĐBCL về thực hiện chức năng; Kết quả hoạt động)

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
		2018* 2023 (V2)*	(VU-CEA) 3/2024 (CEA-SAIGON)	(08/8/2019) 4,72; 4,49; 4,64; 4,65 ¹ (10/7/2024)	
124.	Trường ĐH Bà Rịa Vũng tàu	2008 2016 2019*	01/2018 (VNU-HCM CEA) 07/2019 (CEA-AVU&C)	4,19; 3,93; 4,01; 3,96 ¹ (16/9/2019)	Cập nhật 30/9/2019
125.	Trường ĐH Phan Thiết	2013 2019*	7/2019 (VNU-CEA)	3,84; 3,64; 3,68; 3,63 ¹ (27/9/2019)	Cập nhật 31/10/2019
126.	Trường ĐH Đại Nam	2016 2019* 2024*	9/2019 (CEA-AVU&C)	3,85; 4,17; 3,99; 4,00 ¹ (18/11/2019)	Cập nhật 30/6/2024
127.	Trường ĐH Tân Trào	2019* 2024*	9/2019 (CEA-AVU&C)	4,16; 4,21; 4,22; 4,38 ¹ (18/11/2019)	Cập nhật 30/6/2024
128.	Trường ĐH Trà Vinh	2009 2019*	7/2019 (VNU-HCM CEA)	4,16; 4,17; 4,15; 4,0 ¹ (20/11/2019)	Cập nhật 30/11/2019
129.	Trường ĐH Công nghệ Miền Đông	2016 2019*	8/2019 (VU-CEA)	3,72; 3,73; 3,82; 4,08 ¹ (22/01/2020)	Cập nhật 31/01/2020
130.	Trường ĐH Kinh tế Công nghiệp Long An	2011 2012 2014 2019*	10/2019 (VU-CEA)	3,96; 3,72; 3,82; 3,88 ¹ (22/01/2020)	Cập nhật 31/01/2020
131.	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	2010 2016 2019*	10/2016 (VNU-CEA) 12/2019 (CEA-AVU&C)	4,04; 4,27; 4,11; 4,33 ¹ (14/02/2020)	Cập nhật 29/02/2020
132.	Trường ĐH Hoa Sen	2011 2016 2019*	11/2019 (CEA-AVU&C)	3,94; 4,02; 3,84; 3,85 ¹ (14/02/2020)	Cập nhật 29/02/2020
133.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	2016 2018*	3/2019 (CEA-UD)	4,07; 4,06; 4,07; 4,02 ¹ (06/02/2020)	Cập nhật 29/02/2020

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
134.	Trường ĐH Văn Hiến	2013 2019*	8/2019 (CEA-UD)	3,88; 3,95; 3,81; 3,79 ¹ (12/3/2020)	Cập nhật 31/3/2020
135.	Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2008 2016 2019*	9/2019 (VNU-HCM CEA)	3,64; 3,55; 3,53; 3,50 ¹ (08/4/2020)	Cập nhật 30/4/2020
136.	Trường ĐH Quốc tế Miền Đông	2019*	11/2019 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,64; 3,74; 3,61 ¹ (08/4/2020)	Cập nhật 30/4/2020
137.	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	2014 2019*	12/2019 (VNU-CEA)	3,79; 3,69; 3,76; 3,75 ¹ (12/3/2020)	Cập nhật 30/4/2020
138.	Học viện Ngoại giao	2011 2020*	01/2020 (VNU-CEA)	3,98; 3,81; 4,14; 4,36 ¹ (12/3/2020)	Cập nhật 30/4/2020
139.	Trường ĐH Dầu khí Việt Nam	2019*	12/2019 (CEA-AVU&C)	4,25; 4,28; 4,03; 4,40 ¹ (06/4/2020)	Cập nhật 30/4/2020
140.	Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn	2010 2019*	3/2020 (CEA-UD)	3,93; 4,06; 4,10; 4,02 ¹ (20/6/2020)	Cập nhật 30/6/2020
141.	Trường ĐH Thành Tây (nay là Trường ĐH PHENIKAA)	2016 2020*	5/2020 (VNU-CEA)	4,01; 3,80; 3,88; 4,00 ¹ (31/7/2020)	Cập nhật 31/7/2020
142.	Trường ĐH Hoa Lư	2011 2019*	3/2020 (VU-CEA)	3,79; 3,84; 3,87; 3,63 ¹ (10/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
143.	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội	2019*	6/2020 (VU-CEA)	4,03; 4,05; 3,93; 3,71 ¹ (10/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
144.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	2008 2017 2019*	6/2020 (VNU-CEA)	3,84; 3,73; 3,82; 3,88 ¹ (06/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
145.	Học viện Phụ nữ Việt Nam	2015 2019*	6/2020 (CEA-AVU&C)	3,83; 3,78; 3,79; 3,77 ¹ (22/9/2020)	Cập nhật 30/9/2020
146.	Trường ĐH Quảng Nam	2013 2019*	5/2020 (CEA-UD)	3,9; 3,8; 3,83; 3,79 ¹ (27/10/2020)	Cập nhật 31/10/2020
147.	Trường ĐH Tây Nguyên	2008 2017	6/2020 (CEA-UD)	4,05; 3,79; 3,87; 3,92 ¹ (27/10/2020)	Cập nhật 31/10/2020

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
		2019*			
148.	Trường ĐH Thành Đông	2020*	8/2020 (VU-CEA)	3,86; 3,63; 3,59; 3,58 ¹ (26/11/2020)	Cập nhật 30/11/2020
149.	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	2008 2020*	8/2020 (CEA-AVU&C)	4,09; 4,03; 3,92; 3,94 ¹ (16/11/2020)	Cập nhật 30/11/2020
150.	Trường ĐH Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	2015 2020*	12/2020 (CEA-UD)	3,99; 3,85; 3,94; 3,86 ¹ (19/01/2021)	Cập nhật 31/01/2021
151.	Trường ĐH Xây dựng Miền Trung	2016 2020*	11/2020 (CEA-UD)	3,98; 3,86; 3,86; 3,88 ¹ (22/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021
152.	Trường ĐH TĐTT Đà Nẵng	2009 2015 2020*	11/2020 (CEA-UD)	4,02; 3,94; 3,88; 3,86 ¹ (25/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021
153.	Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	2007 2020*	11/2020 (CEA-UD)	4,05; 4,00; 3,97; 4,00 ¹ (22/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021
154.	Trường ĐH Tây Bắc	2009 2013 2020*	9/2020 (CEA-AVU&C)	3,78; 3,80; 3,82; 3,73 (24/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
155.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin Gia Định (nay là Trường ĐH Gia Định)	2014 2020*	10/2020 (CEA-AVU&C)	3,90; 3,99; 3,93; 3,85 (24/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
156.	Trường ĐH Buôn Ma Thuột	2019*	10/2020 (CEA-AVU&C)	3,80; 4,06; 3,84; 3,85 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
157.	Trường ĐH Hải Dương	2013 2020*	11/2020 (CEA-AVU&C)	3,81; 3,78; 3,82; 3,73 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
158.	Trường ĐH Công nghiệp Việt - Hung	2020*	12/2020 (CEA-AVU&C)	3,70; 3,87; 3,92; 3,92 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
159.	Trường ĐH Y khoa Vinh	2013 2020*	12/2020 (CEA-AVU&C)	3,94; 4,19; 4,02; 3,90 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
160.	Trường ĐH Hạ Long	2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,95; 3,73; 3,86; 3,67 ¹ (18/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
161.	Trường ĐH Thành Đô	2014 2019* 2021*	6/2019 (VNU-CEA) 7/2021 (VNU-CEA)	3,84; 3,91; 3,69; 3,65 ¹ (25/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
162.	Trường ĐH Tài nguyên Môi trường TP. Hồ Chí Minh	2014 2021*	11/2017 (VNU-HCM CEA) 5/2021 (VU-CEA)	3,81; 3,91; 3,87; 3,67 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
163.	Trường ĐH Võ Trường Toản	2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,84; 3,72; 3,67; 3,79 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
164.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vinh	2009 2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,88; 3,80; 3,79; 3,65 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
165.	Trường ĐH Tài chính - Quản trị kinh doanh	2016 2021*	11/2021 (VNU-CEA)	3,81; 3,79; 3,77; 3,75 ¹ (11/3/2022)	Cập nhật 31/3/2022
166.	Trường ĐH Thái Bình Dương	2015 2021*	01/2022 (VU-CEA)	3,85; 3,78; 3,74; 3,73 ¹ (14/4/2022)	Cập nhật 30/4/2022
167.	Trường ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	2013 2017 2021*	11/2021 (VU-CEA)	3,81; 3,78; 3,82; 3,83 ¹ (15/4/2022)	Cập nhật 30/4/2022
168.	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	2013 2022*	10/2015 (VNU-HCM CEA) 3/2022 (CEA-AVU&C)	3,82; 3,96; 3,82; 3,85 ¹ (29/4/2022)	Cập nhật 31/5/2022
169.	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ HN	2009 2020*	9/2021 (CEA-AVU&C)	3,54; 3,69; 3,52; 3,71 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
170.	Trường ĐH Thái Bình	2013 2017 2021*	10/2021 (CEA-AVU&C)	3,87; 3,89; 3,82; 3,85 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
171.	Trường ĐH Công nghiệp Dệt May Hà Nội	2019* 2021*	10/2021 (CEA-AVU&C)	3,80; 3,83; 3,77; 3,81 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
172.	Trường ĐH Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	2014 2020*	11/2021 (CEA-AVU&C)	3,86; 3,98; 3,87; 4,13 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
173.	Trường ĐH Kiên Giang	2021*	01/2021 (CEA-UD)	3,92; 3,95; 3,88; 3,81 ¹ (20/7/2022)	Cập nhật 31/7/2022
174.	Trường ĐH Phú Xuân	2013 2022*	3/2022 (VU-CEA)	3,88; 3,73; 3,84; 3,60 ¹ (20/7/2022)	Cập nhật 31/7/2022
175.	Trường ĐH Phú Yên	2009 2016 2021*	4/2022 (CEA-AVU&C)	3,92; 3,93; 3,84; 3,85 ¹ (26/9/2022)	Cập nhật 31/10/2022
176.	Trường ĐH Kinh tế Nghệ An	2020* 2022*	8/2022 (VU-CEA)	3,88; 3,91; 3,88; 3,71 ¹ (12/10/2022)	Cập nhật 31/10/2022
177.	Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	2013 2022*	8/2022 (VU-CEA)	3,86; 3,61; 3,83; 3,67 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
178.	Trường ĐH Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	2020* 2022*	9/2022 (CEA-AVU&C)	3,63; 3,69; 3,69; 3,65 ¹ (19/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
179.	Trường ĐH Công nghệ Đông Á	2014 2020* 2022*	8/2022 (VNU-CEA)	3,71; 3,78; 3,79; 3,56 ¹ (02/12/2022)	Cập nhật 31/12/2022
180.	Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	2015 2022*	10/2022 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,93; 4,12; 4,04 ¹ (10/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
181.	Trường Đại học Trung Vương	2022*	11/2022 (VU-CEA)	3,68; 3,63; 3,67; 3,60 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
182.	Trường ĐH Kinh Bắc	2019* 2022*	11/2022 (VU-CEA)	3,82; 3,68; 3,69; 3,58 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
183.	Trường ĐH Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2009 2021*	11/2022 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,80; 4,03; 3,77 ¹ (21/3/2023)	Cập nhật 31/3/2023
184.	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	2022* 2023*	6/2023 (CEA-SAIGON)	3,86; 3,79; 3,85; 3,83 (23/8/2023)	Cập nhật 31/8/2023
185.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học	2023*	7/2023	4,00; 3,85; 3,85; 3,79	Cập nhật 31/8/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
	Đà Nẵng		(VNU-CEA)	(23/8/2023)	
186.	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	2013 2022*	5/2023 (CEA-THANGLONG)	4,01; 3,96; 3,96; 3,77 (22/9/2023)	Cập nhật 30/9/2023
187.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2011 2022*	3/2023 (VU-CEA)	3,80; 3,78; 3,78; 3,67 (16/10/2023)	Cập nhật 31/10/2023
188.	Trường Đại học Y Dược – ĐHQG Hà Nội	2023*	10/2023 (VNU-HCM CEA)	3,92; 4,04; 4,28; 4,00 (28/12/2023)	Cập nhật 31/01/2024
189.	Trường ĐH Bạc Liêu	2011 2013 2023*	10/2023 (VNU-HCM CEA)	3,98; 3,78; 3,91; 3,79 (28/12/2023)	Cập nhật 31/01/2024
190.	Trường ĐH Khánh Hòa	2022*	5/2023 (CEA-UD)	3,96; 3,89; 3,95; 3,92 (28/02/2024)	Cập nhật 29/02/2024
191.	Trường ĐH Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2023*	8/2023 (CEA-UD)	4,00; 3,85; 3,89; 3,90 (28/02/2024)	Cập nhật 29/02/2024
192.	Trường ĐH Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	2023*	01/2024 (CEA-THANGLONG)	3,91; 3,85; 3,82; 3,67 (18/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
193.	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	2023*	3/2024 (CEA-AVU&C)	3.96; 3.99; 3.99; 4.21 (10/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
194.	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	2024*	5/2024 (CEA-THANGLONG)		Cập nhật 31/5/2024
195.	Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh	2023*	6/2024 (VNU-HCM CEA)		Cập nhật 30/6/2024
196.	Trường Sĩ quan Không quân	2014			Cập nhật 31/10/2014
197.	Trường ĐH Kỹ thuật Hậu cần CAND	2014 2020*			Cập nhật 31/7/2020
198.	Trường ĐH Quản lý và Công nghệ Hải phòng	2006			Cập nhật 31/12/2006
199.	Trường ĐH Hà Hoa Tiên	2014			Cập nhật 30/6/2014

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
200.	Trường Dự bị đại học TP. Hồ Chí Minh	2014			Cập nhật 30/6/2014
201.	Trường ĐH Quang Trung	2013 2024*			Cập nhật 31/5/2024
202.	Đại học Đà Nẵng (Phân hiệu tại Kon Tum)	2013			Cập nhật 31/12/2013
203.	Trường ĐH Chính trị	2013			Cập nhật 31/12/2013
204.	Trường ĐH Chu Văn An	2013			Cập nhật 26/6/2013
205.	Trường ĐH Đồng Nai	2013 2023*	6/2024 (CEA-SAIGON)		Cập nhật 30/6/2024
206.	Học viện Chính trị	2012			Cập nhật 05/6/2013
207.	Học viện Hậu cần	2012			Cập nhật 05/6/2013
208.	Học viện Phòng không – Không quân	2012			Cập nhật 05/6/2013
209.	Học viện Khoa học quân sự	2012			Cập nhật 05/6/2013
210.	Trường Sĩ quan Đặc công	2012			Cập nhật 05/6/2013
211.	Trường Sĩ quan phòng hóa	2012			Cập nhật 05/6/2013
212.	Học viện Hải quân	2013			Cập nhật 05/6/2013
213.	Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp	2013 2016			Cập nhật 31/5/2016
214.	Trường Sĩ quan pháo binh	2013			Cập nhật 05/6/2013
215.	Học viện Biên phòng	2013			Cập nhật 05/6/2013
216.	Học viện Quân y	2011			
217.	Trường ĐH Trần Đại Nghĩa	2011			
218.	Trường ĐH Trần Quốc Tuấn	2011			

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
219.	Trường Sĩ quan Lục quân 2	2010			Cập nhật 05/6/2013
220.	Trường Sĩ quan Công binh	2011			Cập nhật 05/6/2013
221.	Học viện An ninh Nhân dân	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
222.	Học viện Cảnh sát Nhân dân	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
223.	Trường ĐH An ninh Nhân dân, TP. Hồ Chí Minh	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
224.	Trường ĐH Cảnh sát Nhân dân, TP. Hồ Chí Minh	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
225.	Trường ĐH Phòng cháy chữa cháy	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
226.	Học viện Âm nhạc Huế	2011 2014			Cập nhật 31/3/2014
227.	Học viện Lục quân	2011			
228.	Trường ĐH KHTN (ĐHQG HN)	2011			
229.	Trường ĐH Dân lập Lương Thế Vinh	2011			
230.	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	2010			
231.	Nhạc viện TP. Hồ Chí Minh	2011 2012			
232.	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp, Hà Nội	2010			
233.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	2009 2013 2016 2022*			Cập nhật 31/12/2022
234.	Học viện Kỹ thuật quân sự	2009			

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
235.	Trường ĐH Nguyễn Trãi	2017 2022*			Cập nhật 31/10/2022
236.	Trường ĐH Dân lập Phương Đông	2009			
237.	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	2008 2011			
238.	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	2007			
239.	Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2005			
240.	Trường ĐH Tân Tạo	2016			Cập nhật 31/12/2016
241.	Trường ĐH Công nghệ Vạn Xuân	2019*			Cập nhật 31/7/2019
242.	Học viện Chính trị Công an nhân dân	2020*			Cập nhật 31/7/2020
243.	Học viện Quốc tế	2020*			Cập nhật 31/7/2020
244.	Trường ĐH Công nghiệp Vinh	2021*			Cập nhật 28/02/2021
245.	Trường Đại học Đông Đô	2023*			Cập nhật 31/01/2023
246.	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	2023*			Cập nhật 30/11/2023

(Danh sách có 246 trường)

II. CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
1.	Trường CĐSP Trung ương	2010 2023 (V2)	5/2017 (VNU-CEA) 4/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,5% (07/9/2017) Đạt 89,09% (19/6/2023)	Cập nhật 30/6/2023

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
2.	Trường CĐSP Trung ương – Nha Trang	2009 2016	01/2018 (CEA-UD)	Đạt 85,45% (25/5/2018)	Cập nhật 31/5/2018
3.	Trường CĐSP Nam Định	2013	5/2018 (VNU-CEA)	Đạt 80% (30/6/2018)	Cập nhật 30/6/2018
4.	Trường CĐSP Nghệ An	2008 2019	4/2019 (VU-CEA)	Đạt 83,63% (26/8/2018)	Cập nhật 31/8/2019
5.	Trường CĐSP Kiên Giang	2009 2019 2024 (V2)	5/2019 (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,45% (12/8/2019)	Cập nhật 31/01/2024
6.	Trường CĐSP Thừa Thiên – Huế	2010 2014	01/2019 (CEA-UD)	Đạt 85,45% (20/02/2020)	Cập nhật 29/02/2020
7.	Trường CĐSP Điện Biên	2009 2014 2019	4/2019 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,45% (26/9/2019)	Cập nhật 30/9/2019
8.	Trường CĐSP Bắc Ninh	2009 2015 2019	12/2019 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,45% (06/3/2020)	Cập nhật 31/3/2020
9.	Trường CĐSP Hoà Bình	2009 2017 2020	5/2020 (VNU-CEA)	Đạt 81,82% (20/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
10.	Trường CĐSP Đà Lạt	2010 2020	11/2020 (CEA-UD)	Đạt 92,72% (11/3/2021)	Cập nhật 31/3/2021
11.	Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu	2010 2015 2019 2020	12/2021 (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,82% (21/3/2022)	Cập nhật 31/3/2022
12.	Trường CĐSP Quảng Trị	2008 2014			Cập nhật 30/9/2014
13.	Trường CĐSP Đắk Lắk	2008 2024			Cập nhật 30/6/2024
14.	Trường CĐSP Hà Giang	2008 2013			Cập nhật 11/6/2013

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
15.	Trường CĐSP Lạng Sơn	2009 2015			Cập nhật 30/6/2015
16.	Trường CĐSP Tây Ninh	2009 2017			Cập nhật 31/5/2017
17.	Trường CĐSP Trung ương TP. Hồ Chí Minh	2009			
18.	Trường CĐSP Cao Bằng	2010			
19.	Trường CĐSP Yên Bái	2010 2017			Cập nhật 30/11/2017
20.	Trường CĐSP Gia Lai	2012			
21.	Trường CĐSP Thái Bình	2013			Cập nhật 31/7/2013
22.	Trường CĐSP Hà Tây	2013			Cập nhật 30/11/2013

(Danh sách có 22 trường)

Ghi chú:

TT	Chữ viết tắt	Tên tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
7	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn

(Năm hoàn thành báo cáo TĐG có đánh dấu (*): Cơ sở giáo dục TĐG theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT; ký hiệu V2: trường đánh giá chu kỳ 2)